

Tinh thần “Bi - Trí - Dũng” của cư sĩ Phật giáo đối với Cách mạng Việt Nam

ISSN: 2734-9195 15:05 20/11/2025

Với những cống hiến đặc biệt cho đạo pháp và dân tộc, chúng ta có thể nhận thấy các vị cư sĩ chính là những vị Bồ tát đã tham gia vào thế tục, cùng góp phần xây dựng đất nước, chống giặc ngoại xâm.

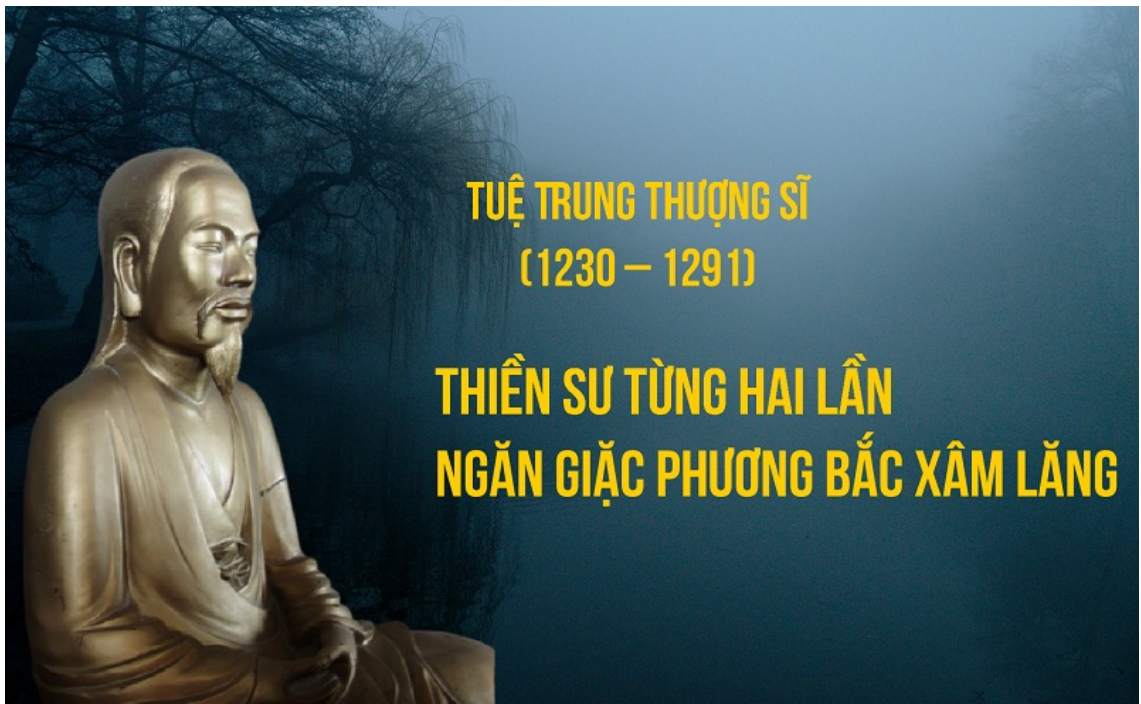
Tác giả: **TS. Vũ Thị Hương (1) - TS. Ngô Thị Hồng Giang (2)**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, nhiều hệ tư tưởng đã du nhập vào Việt Nam và có đóng tiến trình đó như một phần trọng yếu, trở thành giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong đó có tư tưởng Phật giáo.

Đạo Phật (Phật giáo) một tôn giáo lấy tư tưởng và tôn chỉ hành động chủ đạo là trí tuệ và từ bi trong quá trình du nhập đã nhanh chóng hòa nhập với tín ngưỡng bản địa Việt Nam và gần như thành quốc giáo trong những giai đoạn đầu xây dựng nhà nước phong kiến Việt Nam (thời Lý 1010-1225) và các vai trò quan trọng trong các triều đại phong kiến sau đó. Phật giáo không chỉ góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam, mà bằng các hoạt động thực tiễn của mình, các chức sắc, tín đồ Phật giáo đã có những đóng góp vào công cuộc cách mạng của đất nước. Cho đến những giai đoạn sau này, Phật giáo đã có những đóng góp không nhỏ cả về sức người, sức của và tư tưởng tinh thần cho thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.



(Ảnh: Internet)

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ Phật giáo đã trực tiếp tham gia vào công cuộc cách mạng giành thắng lợi. Các tông phái Phật giáo đều hợp nhất hình thành các tổ chức quốc gia như: *Tổ chức Tăng già cứu quốc, Đoàn Phật giáo cứu quốc, Bộ đội tăng già, Hội Phật giáo cứu quốc...* Những ngôi chùa trở thành cơ sở hoạt động cách mạng, một số chùa có thể kể đến ở Hà Nội như chùa Bối Khê (Thanh Oai, Hà Nội) có căn hầm, cũng là địa đạo, từ thời kháng chiến chống Pháp, được xây từ tháng 1-1948; chùa Hương Tuyết tại phố Bạch Mai, phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, là di tích lịch sử - văn hóa và cũng là di tích cách mạng - kháng chiến, nơi ghi dấu ấn sâu sắc thời kỳ chuẩn bị mọi mặt về tổ chức và lực lượng, tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoài ra còn có nhiều ngôi chùa ở các tỉnh thành khác đã trở thành nơi đùm bọc, nuôi giấu cán bộ hoạt động cách mạng. Những ngôi chùa này trở thành minh chứng cho lịch sử hào hùng của quân và dân Ta, ghi dấu ấn sâu sắc thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc. Như các chùa Vĩnh Thái, xã Hoàng Giang (Nông Cống), Chùa Mật Đa (phường Nam Ngạn, TP Thanh Hóa), chùa Ngọc Đới (xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc) ở Thanh Hóa. Các chùa ở Thái Nguyên như: Chùa Đán (hay còn gọi là chùa Thịnh Đán, thuộc phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên), Chùa Phù Liễn (Phù Chân Thiền tự, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên), chùa Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình....

Trong quá trình phát triển tư tưởng Phật giáo tại Việt Nam đã nảy sinh nhiều tông phái Phật giáo với tôn chỉ và hành động khác nhau song đều đi một đường hướng chung là lấy sự sống còn của dân tộc, cuộc sống hạnh phúc của nhân dân là sứ mệnh tồn tại. Trong hàng ngũ Phật tử, từ thời Đức Phật tại thế đã chia làm hai loại: xuất gia và tại gia. Các Phật tử tại gia thường được gọi là cư sĩ. Cư

sĩ còn gọi là Cận sự, Cận thiện, Tín sĩ, Thanh tín sĩ, bao gồm hai chúng, đó là Nam cư sĩ (Ưu bà tắc) và Nữ cư sĩ (Ưu bà di). Cư sĩ là người đã phát nguyện quy y Tam bảo, giữ gìn ngũ giới hoặc Bồ tát giới.

Cư sĩ thời kì đầu chỉ chung cho những người giàu có, họ theo giáo lí của đức Phật nhưng phát nguyện tu tại gia và thụ trì năm giới. Tuy không xuất gia nhưng về phương diện tu hành và thấu hiểu đạo lí thì không thua kém gì giới tăng sĩ đã xuất gia. Đây là những hình mẫu cư sĩ lí tưởng với hạnh nguyện Bồ tát cống hiến vì đạo pháp và sự nghiệp hoằng dương Phật pháp.

2. Tinh thần Bồ tát của cư sĩ trong kinh điển

Cư sĩ đã xuất hiện từ thời đức Phật tại thế. Hàng ngũ cư sĩ luôn đóng vai trò quan trọng đối với lịch sử phát triển của Phật giáo. Trong những lần thuyết pháp, đức Phật đều đã giảng về thế nào là cư sĩ; cư sĩ có chứng quả và có thể đắc pháp hay không; vai trò, vị trí của cư sĩ đối với Phật pháp. Tiêu biểu là bài thuyết giảng về cư sĩ mà đức Phật đã trả lời cư sĩ Mahànàma (3):

“- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là người cư sĩ?

- Ai quy y Phật, này Mahànàma, quy y Pháp, quy y chúng Tăng. Cho đến như vậy, này Mahànàma, là người cư sĩ.

- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là người cư sĩ đầy đủ giới?

- Này Mahànàma, người cư sĩ từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu. Cho đến như vậy, này Mahànàma, là người cư sĩ đầy đủ giới.

- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là người cư sĩ đầy đủ tín?

- Ở đây, này Mahànàma, người cư sĩ có lòng tin, tin tưởng ở sự giác ngộ của Như Lai: “Đây là Như Lai, bậc A la hán... Phật, Thế Tôn”. Cho đến như vậy, này Mahànàma, là người cư sĩ đầy đủ tín.

- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn là người cư sĩ đầy đủ lòng bố thí?

- Ở đây, này Mahànàma, người cư sĩ trú ở gia đình, tâm thoát khỏi cấu uế của xan tham, bố thí dễ dàng, bàn tay rộng mở, thích thú từ bỏ, đáp ứng điều yêu cầu, thích chú chia sẻ vật bố thí. Cho đến như vậy, này Mahànàma, là người cư sĩ đầy đủ bố thí.

- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là người cư sĩ đầy đủ trí tuệ?

- Ở đây, này Mahànàma, người cư sĩ có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt (các pháp), trí tuệ các bậc Thánh thể nhập (các pháp), đưa đến chơn chính đoạn tận khổ đau. Cho đến như vậy, này Mahànàma, là người cư sĩ đầy đủ trí tuệ” (4).

Đây có lẽ là lời giải thích rõ nhất và đầy đủ nhất về cư sĩ. Theo như lời đức Phật giảng giải thì để trở thành cư sĩ, phải có đủ các phẩm hạnh sau: 1) Quy y Tam bảo, giữ gìn năm giới; 2) Có lòng tin vào sự giác ngộ của Như Lai, nghĩa là phải tin vào Phật pháp; 3) Có đầy đủ bố thí, cụ thể là tài thí, pháp thí, vô úy thí; 4) Thành tựu về trí tuệ, vượt thoát được khổ đau. Cư sĩ cũng chính là hiện thân của Bồ tát, mang tinh thần Bồ tát tự độ độ tha.

Theo kinh điển, thời kì đầu, đức Phật có 40 nam cư sĩ và 30 nữ cư sĩ liệt vào hàng cư sĩ bậc nhất của giáo đoàn. Mỗi cư sĩ đều có biệt tài riêng và các hoàng pháp đặc biệt.

Đối với nam cư sĩ: người đầu tiên nghe pháp được mà chứng Hiền thánh là Thương khách Tam Quả. Trí tuệ bậc nhất là Trưởng giả Chấ Đa La. Thần đức bậc nhất là Kiền Đề A Lam. Hàng phục ngoại đạo là Trưởng giả Quật Đa. Hay thuyết những pháp sâu xa là Trưởng giả Ưu Ba Quật. Hàng tọa thiền suy tư là Ha Xỉ A La Bà. Hàng phục ma cung là Trưởng giả Dũng Kiện. Phước đức tràn đầy là Trưởng giả Đồ Dợi. Đại thí chủ là Trưởng giả Cấp Cô Độc. Môn tộc thành tựu là Trưởng giả Mãn Đạt. Thích hỏi nghĩa thú là Sanh Lậu... Hay làm kệ tụng và nói năng hoạt bát là Trưởng giả Ưu Ba Ly... Kiến lập gốc lành là vua Ba Tư Nặc. Được niềm tin tốt lành không căn cứ, khởi lòng hoan hỉ là vua A Xà Thế. Chí tâm hướng về Phật, ý không biến đổi là vua Ưu Điền... (5).

Đối với nữ cư sĩ: được chứng đạo đầu tiên là Nan Đà Nan Đà Bà La. Trí tuệ bậc nhất là Cữu Thọ Đa La. Hàng ưa tọa thiền là Tu Tỳ Da Nữ. Huệ căn sáng rõ là Tỳ-phù. Có thể thuyết pháp là Ương Kiệt Xà. Khéo diễn nghĩa kinh là Bạt Đà Sa La Tu Diệm Ma. Hàng phục ngoại đạo là Bà Tu Đà. Âm thanh trong trẻo là Vô Ưu. Hay luận đủ loại là Bà La Đà. Dũng mãnh tinh tấn là Tư Đầu. Cúng dường Như Lai là phu nhân Mạt Lợi. Thừa sự Chánh pháp là phu nhân Tu Lại Bà. Cúng dường Thánh chúng là phu nhân Xả Di. Chiêm ngưỡng bậc hiền đời quá khứ và tương lai là phu nhân Lô Điện. Hàng hành Từ tam muội là Ma Ha Quang. Hàng thương xót lân mẫn là Tỳ Đề. Tâm vui chẳng dứt là Bạt Đề. Hành nghiệp thủ hộ là Nan Đà Mẫu. Được tín giải thoát là Chiếu Diệu... Các căn tịch tĩnh là Tối Thắng. Nghe nhiều, biết rộng là Ni La... Thủ chứng cuối cùng trong hàng Thanh văn của Ta là Ưu bà di Lam” (6).

Lịch sử Phật giáo cũng đã ghi nhận các cư sĩ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển của Phật giáo. Trưởng giả Cấp Cô Độc đã trải vàng để mua đất xây dựng tinh xá Kỳ Viên làm nơi giảng pháp, tu tập của tăng đoàn. Ông

thường xuyên cung cấp cho người cô độc nên được người đời gọi là Trưởng giả Cấp Cô Độc. Cư sĩ Chát Đa La, ông xây dựng tu viện để phục vụ việc tu học cho giáo đoàn tại thành Ba La Nại (7). Nữ cư sĩ Tì Xá Khư là một trong những thí chủ đóng vai trò quan trọng trong giáo đoàn thời Phật tại thế, bà đã cúng dường tăng đoàn, xây tu viện, và nhiều hoạt động khác cho Phật sự. Bà được coi là nữ cư sĩ có công lớn nhất trong giáo đoàn thời Phật tại thế.



Ngài Duy Ma Cật. Ảnh: Internet

Theo tinh thần Phật giáo Đại thừa, chư vị Bồ tát tùy loại ứng hiện thân, nghĩa là mang thân hình nào có thể giúp cho nhiều người hướng thiện, an vui, giải thoát thì các Ngài hiện diện với thân hình đó; vì các vị Bồ tát xem thân vật chất này như chiếc áo mặc bên ngoài, hay một phương tiện để thực hiện sáu pháp ba la mật của Bồ tát hạnh... Đức Phật còn công nhận cả hàng cư sĩ tại gia có thể làm công việc cứu nhân độ thế của Bồ tát. Có thể nói theo kiến giải của kinh điển Đại thừa thì hàng tứ chúng của đức Phật gồm có Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di đều được coi là hiện thân Bồ tát nối gót theo Phật để tự rèn luyện bản thân thăng hoa, vừa làm lợi ích cho cuộc đời. (8)

Tiêu biểu cho kinh điển Đại thừa là Cư sĩ - Trưởng giả Duy Ma Cật còn gọi là Tịnh Danh, ông là một trưởng giả có tiếng ở thành Tì Xá Ly, là một nhân vật cư sĩ nổi tiếng trong Kinh điển Đại thừa. Duy Ma Cật là vị Bồ tát hiện thân cư sĩ. Ông có trí nhớ siêu phàm và có tài thuyết pháp, tranh biện bậc nhất. Đức Phật vì lòng

từ bi và bình đẳng giữa hai chúng xuất gia và tại gia nên đã giảng kinh này. Theo quan niệm trước đó thì cư sĩ thì chỉ chứng tới quả A na hàm (9), chỉ có người xuất gia mới chứng Thánh quả A la hán (10), vượt thoát sinh tử. Theo *Kinh Duy Ma Cật*, đức Phật dẫn truyện Duy Ma Cật bị bệnh và phái các Tỳ kheo cùng các A la hán đến thăm bệnh, nhưng họ đều từ chối vì trước đó họ đã không tranh biện được với Duy Ma Cật nên không muốn gặp ông. Duy Ma Cật là một nhân vật nổi tiếng trong kinh điển Đại thừa và cũng là cư sĩ có tầm ảnh hưởng cho tới ngày nay. Lịch sử đã ghi nhận đây là những vị Bồ tát có công hạnh lớn lao, có tài thuyết pháp độ sinh, được đức Phật khen ngợi và được người đời lưu danh. Tinh thần Bồ tát: đó là một trong những hạnh nguyện của các vị Bồ tát thể tinh thần Bi - Trí - Dũng, phát nguyện cứu khổ cứu nạn cho tất cả chúng sinh. Đặt lợi ích của người khác lên trên lợi ích của chính mình. Tinh thần xả thân vì đạo pháp, vì dân tộc.

3. Tinh thần bồ tát trí - dũng của cư sĩ tiêu biểu ở Việt Nam các thời kỳ

3.1. Cư sĩ tiêu biểu thời trung đại của Việt Nam

Từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã hòa cùng văn hóa bản địa và luôn đồng hành cùng dân tộc trong mọi hoàn cảnh. Điều này đã được Tổng hội Phật giáo Việt Nam khẳng định: “Đạo Phật với dân tộc Việt Nam theo nhau như bóng với hình. Phật giáo và dân tộc Việt Nam vĩnh viễn phải là một yếu tố bất li trong cuộc sống toàn diện” (11).

Hàng ngũ cư sĩ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đóng vai trò hết sức quan trọng đối với đạo pháp và dân tộc. Mỗi giai đoạn lịch sử đều xuất hiện những nhân vật kiệt xuất, điển hình là Tuệ Trung Thượng sĩ và Tâm Minh Lê Đình Thám. Đây là hai cư sĩ được giới tăng sĩ và giới học giả đánh giá rất cao về cả đạo pháp và tinh thần nhập thế, cống hiến cho nhân gian ở hai thời kỳ mà đất nước trải qua nhiều biến động về văn hóa và chính trị.

Tuy mỗi thời đại con người khác nhau, cách thực hành khác nhau, mỗi người tiếp nhận Phật pháp và ngộ đạo có khác nhau nhưng đều ứng dụng vào hoàn cảnh để phát huy tối đa tinh thần Phật pháp, đem đến an lạc hạnh phúc cho chúng sinh. Đó cũng chính là vai trò, bổn phận của cư sĩ trong hàng ngũ đệ tử của Phật.

Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Lang đã đánh giá rất cao về Tuệ Trung Thượng sĩ và các cư sĩ ở thời cận hiện đại: “Ở Việt Nam ta, nếu xem vua Trần Nhân Tông là Asoka Việt Nam thì Tuệ Trung Thượng Sĩ là Duy Ma Cật của Ấn Độ,

Bàng Uẩn của Trung Hoa”. (12) Tuệ Trung Thượng sĩ tên là Trần Tung, sinh năm 1230, là con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu. Ông được phong tước Hưng Ninh Vương. Ông có thiên tư trong sáng, tính tình thuần hậu “Lúc nhỏ bẩm chất Ngài cao cả, sáng rỡ, nức tiếng thuần hậu” (13). Từ nhỏ ông đã thích đọc sách Phật giáo, lại được gần gũi vì vua ngỗ đạo Trần Thái Tông. Ông lại có nhân duyên theo học Phật pháp với Thiền sư Tiêu Dao tại tịnh xá Phước Đường và tham vấn học đạo với các thiền sư ở Viên Chứng, Đại Đăng,... ở Yên Tử. Ông đã sớm giác ngộ Phật pháp, không còn bị vướng chấp trong suy nghĩ của người thường. Trong *Thượng sĩ hành trạng* có ghi: “Thượng sĩ là người khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Lúc tóc còn để chỏm, Ngài đã rất ưa chuộng cửa không, đến tham vấn Thiền sư Phước Đường Tiêu Dao, lĩnh hội được yếu chỉ, dốc lòng phụng thờ. Ngày ngày lấy Thiền làm vui, không để công danh làm nhọc lòng. Ngài bèn lui về ở tại phong ấp Tịnh Bang” (14). Ông không xuất gia mà chọn làm cư sĩ, sống hòa lẫn trong thế tục mà không ô nhiễm, vui với đời, giúp nước giúp dân đánh dẹp ngoại xâm, giúp những người có duyên muốn theo đạo pháp.

Sau khi chiến thắng giặc ngoại xâm, Thượng sĩ “được ban chức trấn giữ đất Hồng Lô coi cả quân dân. Hai lần giặc Bắc nghịch loạn xâm phạm cõi bờ, Ngài đều có công với nước nên lại được chuyển giữ chức Tiết độ sứ mạn biển Thái Bình” (15), nhưng ông đã từ chối. Ông tìm đến ấp phong ở Tịnh Bang, sống cuộc đời thế tục giản dị an lạc, hòa niềm vui với núi sông, giao hòa với đất trời khoáng đạt để nuôi dưỡng thiền lực. Đó không phải là trốn tránh trách nhiệm. Mà ông đã hoàn thành nghĩa vụ vua tôi, tìm về nơi thanh vắng để tâm hồn lắng xuống. Một cư sĩ ngỗ đạo được cả giới tu hành và cư sĩ tại gia đều tìm đến tham vấn. Tuệ Trung tuy “chung đụng thế tục, hòa hợp nhậy bén, trong đối xử cùng đời chưa hề đụng chạm mất long ai nhấn đó tiếp nối mạnh mẽ được hạt giống pháp, dịu dặt nâng đỡ kẻ mới học đạo. Người nào đến hỏi han cũng được Ngài chỉ qua cho chỗ cương yếu để họ trụ được tâm” (16). Tuệ Trung Thượng sĩ “không phải là vị “Thiền sư tại gia” đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tuệ Trung là đệ tử của Thiền sư Tiêu Diêu, mà Thiền sư Tiêu Diêu lại là học trò đặc pháp với một vị thiền sư cư sĩ khác rất nổi tiếng ở kinh đô Thăng Long, đó là Ứng Thuận, ta thấy còn có Quốc sư Nhất Tông, Thiền sư Giới Ninh và Thiền sư Giới Viên, mà uy thế tâm linh cũng ngang hàng với Thiền sư Tiêu Diêu vậy”. (17)

Thượng sĩ được các bậc đạo cao đức trọng đương thời tôn trọng, vua Trần Thánh Tông suy tôn làm sư huynh và ban tặng danh hiệu Thượng sĩ (18). Tinh thần “Hỗn tục hòa quang” trong *Tuệ Trung thượng sĩ*: dẫn thân vào cuộc đời, đem ánh sáng của đạo pháp để soi đường dẫn dắt chúng sinh thoát khỏi khổ đau, đi tới giác ngộ và giải thoát, cho mỗi chúng sinh đều được tự do và hạnh phúc. Đó

là cái dũng của người quân tử, đó là tinh thần “tự nhiệm” thấy việc nghĩa thì phải làm, thấy được trách nhiệm của của những người có vị trí đứng đầu đất nước, quyết định đến vận mệnh tồn vong của dân tộc. Tuệ Trung đã tham gia cả ba lần đánh đuổi giặc Mông - Nguyên, hai lần cầm quân tham gia trực tiếp đánh đuổi giặc xâm lược, đem lại hòa bình tự do cho dân tộc, cho chúng sinh. Người đời nhắc nhớ tới ông như một vị anh hùng dân tộc, nhưng có lẽ là nhớ tới ông nhiều hơn với hình ảnh một vị Thiền sư ngộ đạo, một vị Thiền sư vượt thoát sinh tử, vượt thoát có không, không còn chấp hoặc, tự do tại tại trong chính cõi luân hồi.

3.2. Cư sĩ tiêu biểu thời cận hiện đại của Việt Nam



Cư sĩ - bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Ảnh: Internet

Cư sĩ - bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969), quê ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông sinh ra trong một gia đình truyền thống khoa bảng, và giàu lòng yêu nước. Lớn lên trong hoàn cảnh đất nước bị đô hộ, trong giai đoạn Phật giáo nước nhà có nhiều biến động và chưa thống nhất. Ông đã dành thời gian nghiên cứu về triết lý phương Đông, như Khổng, Lão và Phật giáo. Thấm nhuần tư tưởng đạo Phật là để phụng sự thế gian, phụng sự con người, được sự tín nhiệm của các Hòa thượng và các cư sĩ, Lê Đình Thám đã đại diện đứng ra gánh vác trọng trách lớn lao. Năm 1932, ông là người đã đặt nền móng cho sự ra đời của Hội Phật học An Nam, Thiền sư Giác Tiên làm Chứng minh Đạo sư, trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm (Huế), tổ chức xuất bản Nguyệt san Viên Âm làm cơ quan ngôn luận của Hội ra số đầu tiên ngày 1-12-1933. Trong số những vị cư sĩ tham

dự vào việc vận động thành lập Hội An Nam Phật Học, có Ưng Bàn, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Độ, Nguyễn Khoa Toàn, Ưng Bình, Bửu Bác, Trần Đăng Khoa, Lê Thanh Cảnh, Lê Quang Thiết, Trương Xướng, Tôn Thất Quyên, Nguyễn Xuân Tiêu, Hoàng Xuân Ba, Lê Bá Ý và Tôn Thất Tùng” (19).

Tâm Minh - Lê Đình Thám đã từng nêu, vì muốn cho dân tộc thoát ách nô lệ, vì muốn dân tộc được độc lập nên mới thành lập ngôi nhà chung của gia đình Phật tử. Ông cho rằng, chúng ta ai cũng có tâm Phật, nhưng muốn tâm được sáng thì chúng ta phải mài giũa, thanh lọc, bằng phương pháp đó tâm mới an, tâm an thì mọi việc mới khiến cho nhà nhà được an, rộng ra là khiến cho quốc thái dân an. Phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi phát từ miền Trung, sau đó đã lan tỏa đến hai miền Bắc Nam của đất nước. Nếu ở Bắc Kỳ có Thiếu Chủ Nguyễn Hữu Kha, Lê Thần Trần Trọng Kim; Nam Kỳ có Chánh Trí Mai Thọ Truyền, thì ở Trung Kỳ có các cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Chiêm, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Độ, Lê Quang Thiết, Hoàng Xuân Ba, Trương Xướng, Lê Thanh Cảnh,...

Trước hoàn cảnh đất nước bị giặc Pháp đô hộ, các nhà tu hành cùng các trí thức Phật tử cả ba miền đã đồng tâm hiệp lực chấn hưng Phật giáo. Các hoạt động của Hội An Nam Phật học nói riêng và các Hội Phật giáo cả nước nói chung đều mang tinh thần yêu nước, mang màu sắc dân tộc, phản đối chiến tranh, đòi lại hòa bình cho dân tộc, cho đạo pháp. Có thể nói, các hoạt động của Hội thể hiện tinh thần cách mạng dân tộc đồng thời cũng là cuộc cách mạng của Phật giáo giai đoạn này. Nguyễn Lang trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã viết: “Lê Đình Thám có lẽ là người cư sĩ đầu tiên ở thế kỉ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân...”. (20)

Khi đăng đàn thuyết pháp, cư sĩ đều khoác áo choàng và đánh lễ chư tăng trước khi thuyết giảng. Điều đó thể hiện tinh thần khi phát nguyện tam quy ngũ giới của cư sĩ. Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Ông được các vị tu hành đánh giá rất cao. Có trình độ Phật học thâm sâu, dịch và chú giải *Kinh Thủ Lăng nghiêm* được đánh giá là “bản công phu và có giá trị nhất hiện có”. Ông là vị cư sĩ đầu tiên tham gia giảng dạy tại trường Phật học. Lê Đình Thám được dự vào hàng ngũ đào tạo tăng tài, ông giảng kinh thuyết pháp, dịch kinh và làm báo. Ông đã dịch nhiều bản kinh sau: *Thủ Lăng Nghiêm kinh*, *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh*, *Thập Thiện Nghiệp Đạo kinh*, *Kinh Ưu Bà Tắc Giới luật*, *Luận Đại Thừa Khởi Tín luận*, *Luận Thích Ma Ha Diễn luận*, *Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn luận*, *Bát Thức Quy Củ Tụng luận*, trong đó *Thủ Lăng nghiêm kinh* được đánh giá là bản dịch thành công nhất.

Ngoài Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, ở khắp mọi nơi cư sĩ Việt Nam đều đóng góp tích cực cho phong Trào cách mạng của dân tộc như cư sĩ Nguyễn Thanh Đạo - Người trông nom chùa Nam Sơn, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình. Tỉnh Thái Nguyên là nơi báo cờ giải phóng - tờ báo bí mật của mặt trận Việt minh... Đặc biệt các cư sĩ ở Khu vực Nam Bộ trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Điển hình là giai đoạn từ năm 1950 đến 1954, Phật giáo đã có những chuyển biến sâu sắc và rõ nét theo hướng tích cực do sự đóng góp của các cư sĩ trên khắp đất nước, nhất là các cư sĩ Nam Bộ. Nếu trước đây khủng hoảng về tổ chức, giáo lí, kinh sách thì giờ đây Phật giáo ở Nam bộ đã có chỗ đứng nhất định do vai trò các cư sĩ Phật tử trong việc thành lập các hội Phật giáo (10). Sự khởi sắc cả về hình thức lẫn nội dung, hoạt động của các tăng sĩ đã thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo, thể hiện sự gắn bó giữa đạo và đời, thể hiện mạnh mẽ tinh thần từ bi, trí, dũng của Phật giáo, tham gia chống xâm lăng và không ít nhà sư, cư sĩ Phật tử đã ngã xuống vì sự nghiệp cao cả: đem lại độc lập cho Tổ quốc.

Từ năm 1946, các cư sĩ ở Nam bộ vận động thành lập, hoặc khôi phục lại hoạt động các Phật học đường. Trong giai đoạn 1950 đến 1954 ở Sài Gòn - Chợ Lớn, một tổ chức Phật học có tên Nam Việt (1950) ra đời là kết quả quá trình tuyên truyền, kêu gọi, giải thích của giới cư sĩ đối với mọi tầng lớp. Do xác định đúng mục đích, Hội đã thu nạp, phát triển nhiều chi nhánh ở Nam bộ để từ đó góp một phần công lao chặng đường hình thành Phật giáo Nam bộ (21).

Trong số các cư sĩ có công thành lập Hội Phật học Nam Việt thì Mai Thọ Truyền được xem là người kiến tạo, ảnh hưởng to lớn nhất. Mai Thọ Truyền (1905-1973), quê làng Long Mỹ (tỉnh Bến Tre) trong một gia đình thuộc tầng lớp trung lưu. Tính cách của Mai Thọ Truyền: *“Liêm khiết, chính trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, hà hiếp dân chúng, nên được quý mến”*. Vốn có tinh thần yêu nước sâu sắc nên sau Cách Mạng Tháng Tám, ông làm chủ tịch Ủy Ban Quận Bộ Việt Minh Châu Thành (Long Xuyên), Chánh văn phòng kiêm Ủy viên Tài chính Ủy ban Nhân dân tỉnh Long Xuyên. Sau khi Pháp tái chiếm Sài Gòn và cho quân tấn công lấy lại Long Xuyên, Mai Thọ Truyền cùng Ủy ban dời về núi Sập để lánh nạn. Là người thông minh tài giỏi, ông được chính quyền thân Pháp mời về giữ các chức vụ quan trọng. với pháp danh là Chánh Trí. Tiếp thu từ nền văn minh phương Tây, đọc nhiều kinh thư, sách văn minh phương Đông, ông bắt đầu hết lòng đem khả năng và trình độ học thức của mình ra hộ trì chính pháp.

Các cư sĩ Nam bộ chủ trương thiết lập Hội quán làm địa điểm hội họp của hội viên, đặt văn phòng của Ban Quản trị, Ban Chứng minh; mở thư viện, phòng diễn giảng; biên soạn và phiên dịch kinh sách, xuất bản báo chí... Lập các cơ quan từ thiện, tiếp tục thực hiện các hoạt động: cứu tế xã hội, nuôi trẻ mồ côi,

người già ốm đau, cấp phát thuốc miễn phí cho người nghèo... Ngày 30-9-1951, Ban cứu tế xã hội (y tế) được thành lập tại chùa Khánh Hưng, phân công hai cư sĩ Phật tử: Nguyễn Văn Khỏe (bác sĩ) và Nguyễn Văn Thọ (lương y) phụ trách. Sau một năm hoạt động, số lượt khám đã đạt con số 6.297 người. Đến ngày 2-6-1952, tại chùa Hội quán Phước Hòa, Hội Phật học Nam Việt đã cho mở phòng thuốc thứ hai... Một nghĩa trang được thành lập nhằm để lo hậu sự cho những hội viên, người nghèo được cấp huyết mã miễn phí. Thư viện được lập ra nhằm để cung cấp cho hội viên những tài liệu về Phật pháp, cũng như công bố những công trình nghiên cứu của các cư sĩ, chú tăng dày công nghiên cứu khoa học: *“Thư viện gồm có trên 5.000 đầu sách chữ Việt, Pháp, Hoa, Anh, Nhật, có đủ Tam tạng kinh điển, các sách về văn hóa nghệ thuật và về tôn giáo khác, để mọi người có dịp học hỏi và nghiên cứu, hiện nay vẫn còn hoạt động”*.

Tinh thần đoàn kết được các thành viên trong hội đặt lên hàng đầu, tránh phân biệt với người tu tại gia và tu tại chùa. Hội chủ trương cơ sở đào tạo Phật học làm nơi đào tạo tăng tài. Chủ trương tổ chức các khóa Phật học phổ thông cho các tín đồ, Phật tử. Đồng thời thành lập các Gia đình Phật tử như: Chánh Tâm, Chánh Tín, Chánh Giác...

Lĩnh vực báo chí được Hội rất quan tâm nhằm: lan tỏa tư tưởng chấn hưng Phật giáo, thực hiện nhiệm vụ trong việc hoằng pháp, bảo tồn giá trị di sản của Phật giáo... Các cư sĩ trong Hội chủ trương ấn hành Tạp chí Từ Quang với tiêu chí phổ biến Phật pháp căn bản. Do tinh thông giáo lý của Phật pháp, cư sĩ Chánh trí Mai Thọ Truyền làm chủ biên Tạp chí Từ Quang. Tạp chí Từ Quang là một trong những tờ báo Phật giáo có số lượng ấn bản và thời gian tồn tại lâu ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XX.

Sự ra đời của Hội Phật học Nam Việt đã đáp ứng được yêu cầu xã hội đương thời. Do xác định đúng mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, đường lối hoạt động đúng đắn, Hội đã có sức lan tỏa đến các địa phương khác. Cũng chính từ đây, cư sĩ trên khắp vùng đất Nam bộ đã thấm nhuần tư tưởng đại đoàn kết, tiếp tục vận động để thành lập các chi nhánh trực thuộc Hội Phật học đường Nam Việt. Vốn là tầng lớp trí thức, có hiểu biết sâu rộng, cư sĩ ở Nam bộ đã phát huy tích cực vai trò của mình trong cuộc vận động hợp nhất các tổ chức Phật học. Chính đoàn kết đã tạo ra sức mạnh mang lại những giá trị tốt đẹp và đó được xem là giá trị cốt lõi trong tư tưởng người Việt. Sự ra đời của Hội Phật học Nam Việt là minh chứng tiêu biểu cho công lao, sự cống hiến thầm lặng của tầng lớp cư sĩ. Để từ đó, những triết lý của Phật pháp có thể lan tỏa đến tất cả mọi người trong xã hội, đóng góp mạnh mẽ trên tinh thần Bồ tát, từ bi, tri tuệ và dũng cảm của cư sĩ Phật giáo đối với cách mạng Việt Nam.

4. Kết luận

Trong lịch sử phát triển của dân tộc, Phật giáo tuy có lúc thịnh lúc suy nhưng khi đứng trước vận mệnh của Tổ quốc, tinh thần Bồ tát vẫn luôn được phát huy mạnh mẽ, vẫn luôn được nhân dân Việt Nam tin tưởng và phụng sự. Đây cũng là truyền thống yêu nước và truyền thống đoàn kết một lòng vì nước vì dân, giữ yên bờ cõi cũng là giữ yên một nền văn hóa dân tộc, một đạo pháp luôn đem đến từ bi bác ái và giải thoát cho con người.

Cư sĩ Phật giáo “là những Phật tử tại gia nhưng tâm lại xuất gia, là những bậc có học, có kiến thức Phật pháp, có đầy đủ giới đức, có thể giảng kinh, thuyết pháp với hàng Phật tử tại gia khác, kể cả các hàng xuất gia... Bậc cư sĩ phải trọn vẹn thập thiện và phải đem chính pháp thập thiện này để giáo hóa chúng sinh”. (22) Đó mới thật sự là cư sĩ.

Với những cống hiến đặc biệt cho đạo pháp và dân tộc, chúng ta có thể nhận thấy các vị cư sĩ chính là những vị Bồ tát đã tham gia vào thế tục, cùng góp phần xây dựng đất nước, chống giặc ngoại xâm: Đó chính là tinh thần Bi - Trí - Dũng của Bồ tát: đó là lòng Từ Bi của Bồ tát đối với chúng sinh lâm than dưới ách đô hộ; đó là cái Trí của người ngộ đạo, đem Phật pháp để giáo hóa chúng sinh, đem ánh sáng đạo pháp đến cho đời; đó là cái Dũng của người quân tử trước vận mệnh của đất nước”.

Tác giả: **TS. Vũ Thị Hương - TS. Ngô Thị Hồng Giang**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Chú thích:

1) Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội

2) Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội

3) Mahànàma: là người dòng họ Thích Ca, ông phát nguyện trở thành đại cư sĩ của đức Phật. Ông thường cúng dường mỹ vị thượng hạng. Ông cũng chính là người đã hỏi nhiều câu hỏi đặc sắc trong kinh điển.

4) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tương Ưng 37. VII. Mahànàma, tr.760, NXB Tôn giáo, 2017.

5) Việt Dịch: Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Kinh Tăng Nhất A-Hàm - Tập I, VI. Phẩm Thanh Tín Sĩ (Ưu-Bà-Tắc), Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, Trang 79-80.

6) Việt Dịch: Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Kinh Tăng Nhất A-Hàm - Tập I, VII.Phẩm Thanh Tín Nữ (Ưu-Bà-Di), Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, Trang 81-83.

7) Biên soạn Thích Nguyên Hùng, Tổng Quan Bốn Bộ A Hàm, Toát Yếu Kinh Tập A - Hàm, Hồng Đức, Hà Nội, 2014, Trang 339.

8) Theo Hòa thượng Thích Trí Quảng, Phật Giáo Nhập Thế Và Phát Triển (Quyển III), Vai trò của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện đại, Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2011, Trang 101.

9) A na hàm, còn gọi là Bất lai, là Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt hết chín phẩm hoặc ở Dục giới, không còn trở lại thụ sinh ở Dục giới nữa.

10) A la hán là Thánh quả thứ tư trong bốn quả Thanh văn. Là quả vị Thánh cuối cùng, đạt được sự giải thoát giác ngộ viên mãn.

11) Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1956), “Phật giáo Việt Nam”, Phật giáo Nguyệt san, số 1.

12) Tâm Hằng Nguyễn Đắc Xuân, Cư sĩ Phật giáo trong thời đại mới, <https://phatgiao.org.vn/cu-si-phat-giao-trong- thoi-dai-moi-d25793.html>

13) Lý Việt Dũng, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục dịch giải, Thượng sĩ hành trạng, NXB Mũi Cà Mau, 2003, tr. 506.

14) Lý Việt Dũng, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục dịch giải, Sđd, tr. 506.

15) Lý Việt Dũng, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục dịch giải, Sđd, tr. 507.

16) Lý Việt Dũng, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục dịch giải, Sđd, tr. 507.

17) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn học, Hà Nội 1994, tập 3, tr.215.

18) Lý Việt Dũng dịch, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục dịch giải, Sđd, tr, 534.

19) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Sđd, tập 3, tr.607-608.

20) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập III, trang 89, Nguyễn Lang (2011), Việt Nam Phật giáo sử luận (3 tập), Nxb.Văn học, Hà Nội.

21) <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/cu-si-nam-bo-trong-viec-sang-lap-hoi-phat-hoc-nam-viet-giai-doan-1950-1954. html>

22) Theo <https://phatgiao.org.vn/cu-si-phat-giao-la-ai-d43967.html>

Tài liệu tham khảo:

- 1] Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, Kinh Tương Ưng 37. VII. Mahànàma, tr.760, NXB Tôn giáo, 2017.
- 2] Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Kinh Tăng Nhất A-Hàm - Tập I, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2005.
- 3] Hòa thượng Thích Trí Quảng, Phật Giáo Nhập Thế Và Phát Triển (Quyển III), Vai trò của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện đại, Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2011, Trang 101.
- 4] <https://phatgiao.org.vn/cu-si-phat-giao-la-ai-d43967.html>
- 5] Lý Việt Dũng, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục dịch giải, Thượng sĩ hành trạng, NXB Mũi Cà Mau, 2003, tr. 506.
- 6] Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn học, Hà Nội 1994.
- 7] Tạp A hàm, quyển 21, Kinh 567 Na Già Đạt Đa, tr. 203, Kinh 571 Ma Ha Ca (<https://www.vnbet.vn/tim-kiem>)
- 8] Tâm Hằng Nguyễn Đắc Xuân, Cư sĩ Phật giáo trong thời đại mới, <https://phatgiao.org.vn/cu-si-phat-giao-trong-thoi-dai-moi-d25793.html>
- 9] Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1956), “Phật giáo Việt Nam”, Phật giáo Nguyệt san, số 1.
- 10] Thích Nguyên Hùng (biên soạn), Tổng quan Bốn bộ A hàm, Toát yếu Kinh Tạp A hàm, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2014.
- 11] Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn (2007), Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, tập 5, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
- 12] Người cư sĩ Phật giáo trong thời đại mới <https://www.phattuvietnam.net/nguoi-cu-si-phat-giao-trong-thoi-dai-moi/>